Một dự thảo hiến pháp để tham khảo

Dương Phi Anh

Lời Ban biên tập Cùng viết Hiến pháp

Ngày 7/2/2013, chúng tôi có nhận được bản dự thảo hiến pháp của tác giả Dương Phi Anh (không phải Nguyễn Phi Anh – chúng tôi chân thành xin lỗi tác giả và bạn đọc vì sự sai sót này và đã sửa lại tên của tác giả).

Kèm theo bản dự thảo, tác giả Dương Phi Anh còn viết một bản thuyết trình, giải trình về những tồn tại, hạn chế của hiến pháp hiện hành và về việc xây dựng dự thảo. Lúc đầu, vì nghĩ rằng bản giải trình, thuyết trình này tác giả gửi riêng cho Ban biên tập và có một số nội dung tách biệt nên chúng tôi không đăng kèm dự thảo mà dự định để đăng thành một bài riêng; tuy nhiên, sau khi đọc lại, chúng tôi thấy việc đăng kèm dự thảo là cần thiết để tránh những hiểu lầm. Vì vậy, chúng tôi đã bổ sung ở dưới đây, sau dự thảo của tác giả.

Trân trọng,

HIẾN PHÁP

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

(Dự thảo)

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua nhiều hy sinh, mất mát xương máu, tài lực, vật lực của nhiều thế hệ, đất nước Việt Nam mới có được thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, theo đúng nguyện vọng của đa số người Việt Nam trong cũng như ngoài nước. Kế tiếp nền văn hiến và truyền thống bất khuất của các thế hệ tiền nhân đã dựng xây và bảo vệ đất nước, đã đấu tranh vì tự do và độc lập của dân tộc, vì một xã hội công bằng, dân chủ và tôn trọng pháp quyền, vì mục tiêu hạnh phúc và tự do của các thế hệ hiện tại và tương lai, chúng tôi, nhân dân Việt Nam, thông qua các đại diện của mình, xây dựng bản Hiến pháp này.

Đã từng thực thi trên đất nước Việt Nam nhiều hình thức chính thể, nhiều chế độ chính trị khác nhau, nay, đa số nhân dân Việt Nam nhận thấy rằng chỉ chọn hình thức chính thể "Việt Nam dân chủ cộng hòa" là phù hợp nhất.

Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bảo đảm của dân, do dân, vì dân. Trách nhiệm cao cả của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của công dân, của người Việt Nam trong và ngoài nước; bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, tôn giáo, các dân tộc anh em và các

nhân tố khác trong xã hội; bảo đảm kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ và sự bình đẳng của các thành phần trong xã hội trước pháp luật.

Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:

– Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo và quan điểm chính trị.

– Đảm bảo các quyền con người mà nhà nước Việt Nam đã ghi nhận, cam kết.

– Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.

– Đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật.

– Đảm bảo chính sách đối ngoại tôn trọng hòa bình và bảo đảm sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

CHƯƠNG I. CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. Chính thể

Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà.

Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo, quan điểm chính trị.

Điều 2. Chủ quyền

Việt Nam là đất nước có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. Chủ quyền quốc gia Việt Nam thuộc về nhân dân. Tất cả các quyền lực nhà nước xuất phát từ nhân dân.

Điều 3. Quản lý xã hội bằng pháp luật

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm tất cả các quan hệ xã hội cơ bản và các quy định trong bản hiến pháp này phải được cụ thể hóa và thực thi bằng pháp luật.

Điều 3. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

1- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2- Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển. Nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3- Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, có quyền phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để tất cả các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, hội nhập vào sự phát triển chung của đất nước.

Điều 4. Công dân và người Việt Nam ở nước ngoài

1- Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Quốc tịch Việt Nam được luật quy định.

2- Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam, giao nộp cho nhà nước khác.

3- Nhà nước bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài.

4- Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

5- Người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác hoặc chưa có quốc tịch nước nào có quyền có quốc tịch Việt Nam.

Điều 5. Các điều ước quốc tế

1- Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần cùng nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thừa nhận, kế thừa và tôn trọng các điều ước quốc tế đã được các chính quyền Việt Nam trước đây ký kết và ban hành không trái với các hiến pháp tương ứng và các quy tắc chung được luật pháp quốc tế công nhận vào thời điểm đó.

3- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không thừa nhận bất cứ điều ước, thỏa thuận hay tuyên bố nào mà các chính quyền Việt Nam trước đây đã ký kết hoặc đưa ra một cách bí mật, không đúng thẩm quyền hoặc không đúng theo các thủ tục pháp luật vào thời điểm đó.

4- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không thừa nhận bất cứ điều ước, thỏa thuận hay tuyên bố do bất cứ đảng phái chính trị, tổ chức phi nhà nước hay cá nhân nào đã ký kết hoặc đưa ra, một cách bí mật hay công khai, liên quan đến chủ quyền hay lãnh thổ Việt Nam.

Điều 6. Tôn trọng hòa bình, bảo vệ Tổ quốc và nhân dân

1- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nỗ lực duy trì hòa bình quốc tế và từ bỏ chiến tranh xâm lược.

2- Bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và giữ gìn an ninh quốc gia là nghĩa vụ thiêng liêng của toàn thể nhân dân ViệtNam.

3- Các lực lượng vũ trang được trao sứ mệnh thiêng liêng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

4- Các lực lượng vũ trang phải duy trì tính trung lập về chính trị, đặt lợi ích của nhân dân lên trước bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào.

Điều 7. Tính chất dân sự của lực lượng cảnh sát

Lực lượng cảnh sát có sứ mệnh thực thi luật pháp và giữ gìn trật tự. Cảnh sát thuộc lĩnh vực dân sự, không thuộc về các lực lượng vũ trang.

Điều 8. Trách nhiệm của công chức

1- Công chức là công bộc của nhân dân và chịu trách nhiệm trước nhân dân, cho dù có sự thay đổi chính phủ hay một định chế chính trị khác.

2- Địa vị và tính trung lập chính trị của công chức được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức chính trị

Các tổ chức chính trị được thành lập và hoạt động theo các nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật. Quan điểm chính trị khác nhau được tôn trọng.

Điều 10. Đa dạng thành phần kinh tế

Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thực hiện chế độ kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường. Nhà nước cấm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và độc quyền trong các hoạt động kinh tế.

Điều 11. Đa dạng sở hữu

Những vùng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời không thuộc tài sản của các chủ sở hữu khác theo quy định pháp luật thì mặc nhiên được công nhận tài sản quốc gia. **Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thực hiện chế độ đa sở hữu. Sở hữu tư nhân về đất đai được tôn trọng, bảo vệ. Không được chiếm hữu tài sản của người khác bất hợp pháp. Trong trường hợp phục vụ quốc phòng, anh ninh và lợi ích mang tầm quốc gia thì nhà nước được quyền trưng dụng tài sản, đất đai của chủ sở hữu khác nhưng trên cơ sở đồng ý của chủ sở hữu đó hoặc trường hợp không thống nhất được thì lập hội đồng quyết định đền bù cho chủ sở hữu tài sản giá trị tương đương.**

Điều 12. Quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, quốc khánh và thủ đô

1- Quốc kỳ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

2- Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

3- Quốc ca nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nhạc và lời của bài "Tiến quân ca".

4- Ngày Quốc khánh là Ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

5- Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Hà Nội.

CHƯƠNG II. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 13. Nguyên tắc tôn trọng các quyền con người

1- Ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, các quyền con người, được ghi nhận trong *Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế* (1948) và các điều ước quốc tế về quyền con người khác mà Việt Nam là thành viên, được tôn trọng và bảo vệ.

2- Các cơ quan nhà nước, công chức và viên chức có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa.

Điều 14. Nguyên tắc bảo vệ quyền công dân

Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá, phúc lợi. Tất cả công dân Việt Nam đều có quyền bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tuỳ theo tài năng và đức hạnh của mình mà không bị bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa vào giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân.

Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những công dân thuộc dân tộc thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để cùng phát triển.

Điều 15. Nghĩa vụ chung của công dân Việt Nam

1- Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2- Tôn trọng Hiến pháp

3- Tuân thủ pháp luật.

4- Tôn trọng các quyền và nghĩa vụ cơ bản nhà nước, của bản thân và của các tổ chức và cá nhân khác.

5- Mọi người dân đều có trách nhiệm bảo vệ tổ quốc. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.

6- Mọi công dân có nghĩa vụ nộp thuế theo các điều kiện luật định.

Điều 16. Các quyền cơ bản của công dân

1- Tự do ngôn luận

2- Tự do mưu cầu hạnh phúc, tự do kết hôn khi đủ tuổi theo quy định của pháp luật.

3- Tự do xuất bản

4- Tự do tham gia, tổ chức lập hội, nghiệp đoàn, tham gia hội họp, biểu tình ôn hòa để bày tỏ chính kiến, đề đạt ý kiến, nguyện vọng.

5- Tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo.

6- Tự do bầu cử và ứng cử.

7- Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

8- Tự do sáng tạo, bảo vệ và hưởng thụ văn hóa không trái lợi ích quốc gia và thuần phong, mĩ tục của các dân tộc Việt Nam.

9- Quyền được học tập tùy theo năng lực, điều kiện. Bậc tiểu học là giáo dục bắt buộc đối với học sinh và người trưởng thành phải chấp hành, miễn học phí tiểu học để trẻ em được bảo đảm quyền học tập. Công dân được quyền mở trường tư thục và phải dạy theo chuẩn giáo dục quốc gia, do Chính phủ quy định.

10- Công dân **k**hông bị bắt và giam cầm trên lãnh thổ Việt Nam khi chưa có bằng chứng cụ thể về hành vi phạm tội và chưa có phê chuẩn của cơ quan tư pháp có thẩm quyền. Không ai bị xem là tội phạm khi chưa có bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án phán xét người đó có tội.

11- Cuộc sống riêng tư, gia đình, danh dự và uy tín cá nhân của mọi người được tôn trọng.

12- Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam được bảo đảm tuyệt đối; không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật.

13**–** Quyền tư hữu tài sản, đất đai của công dân Việt Nam được bảo đảm.

14- Những người công dân mất sức lao động được giúp đỡ. Trẻ em được săn sóc về mặt giáo dưỡng.

15- Quyền làm việc và có việc làm được bảo đảm.

16- Mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội.

17- Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ. Mọi hình thức nô lệ và buôn bán người đều bị cấm.

18- Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia.

19– Địa vị, cuộc sống của người nước ngoài tại Việt Nam được đảm bảo theo quy định của luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

CHƯƠNG III. NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 17: Nghĩa vụ chung của nhà nước

Nhà nước ngoài có các quyền và nghĩa vụ chung trong lập pháp, hành pháp và tư pháp thì có các nghĩa vụ cơ bản sau:

1- Mọi hoạt động của cơ quan nhà nước phải tôn trọng, tuân thủ nghiêm chỉnh hiến pháp và pháp luật.

2- Mọi hoạt động đối nội và đối ngoại của các cơ quan nhà nước bảo đảm quyền lợi quốc gia, dân tộc, quyền lợi của nhân dân trên hết. Hành vi phản quốc trong quan hệ đối ngoại phải được nghiêm trị.

3- Đảm bảo sự thống nhất, ổn định và toàn vẹn lãnh thổ.

4- Tôn trọng, thực thi có hiệu quả pháp lý cao nhất các quyền con người; quyền và nghĩa vụ của công dân.

5- Đảm bảo ban hành và thực thi pháp luật đầy đủ đối với cuộc sống ổn định của công dân, hoạt động của các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội, các cơ quan nhà nước, các hội, các tổ chức tôn giáo và các tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

6- Đảm bảo chính sách đa sở hữu đối với đất đai và các tài sản khác của tất cả các cá nhân, tổ chức trong xã hội, nhất là sở hữu tư nhân về đất đai. Nhà nước không được xâm phạm quyền sở hữu tư nhân về tài sản, đất đai trái pháp luật. Cá nhân, tổ chức nào vi phạm quyền sở hữu tài sản của các thành phần trái luật thì bị xử lý theo pháp luật và phải bồi thường.

7- Bảo đảm quyền của nhân dân trong việc phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia.

8. Các thành phần kinh tế được nhà nước bảo đảm quyền hoạt động bình đẳng trước pháp luật, được cạnh tranh lành mạnh, được chống độc quyền và không bị

quốc hữu hóa về tài sản với bất kỳ lý do nào mà không có sự thỏa thuận, đồng ý của các bên.

9- Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước phải là công bộc của nhân dân. Nhà nước bảo đảm tính trung lập, không phân biệt quan điểm chính trị, tư tưởng, tôn giáo trong mọi hoạt động của công chức.

CHƯƠNG IV. CHẾ ĐỘ BẦU CỬ

Điều 18. Nguyên tắc bầu cử

Chế độ bầu cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng, tự do, trực tiếp và kín.

Điều thứ 19. Quyền bầu cử, ứng cử

Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất năng lực hành vi dân sự và những người mất quyền công dân.

Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít nhất là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.

Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 20. Tổ chức bầu cử

1- Ủy ban bầu cử quốc gia hoạt động chuyên nghiệp, chịu trách nhiệm về cách thức tổ chức bầu cử, tuyển cử Quốc hội, Chủ tịch nước và giám sát bầu cử, tuyển cử các chức danh của chính quyền địa phương. Ngân sách hoạt động của Ủy ban bầu cử quốc gia và cách thức bầu cử sẽ do luật định.

2- Các ứng cử viên do Mặt trận tổ quốc Việt Nam hiệp thương giới thiệu.

3- Thời gian, thời hạn tiến hành bầu cử đại biểu quốc hội và bầu chủ tịch nước do luật định.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của nhân dân trong bầu cử

Nhân dân có quyền và nghĩa vụ trong việc bầu cử và bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra.

CHƯƠNG V. LẬP PHÁP

Điều 22. Quy định chung về Quốc hội

1- Quốc hội là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Quyền lập pháp được nhân dân ủy quyền cho Quốc hội.

2- Ngoài chức năng lập pháp, Quốc hội còn giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc; đặt ra pháp luật; biểu quyết ngân sách; phê chuẩn việc bổ nhiệm lãnh đạo

các cơ quan hành pháp, trừ Chủ tịch nước do dân trực tiếp bầu; bổ nhiệm các thẩm phán, lãnh đạo các cơ quan hiến định độc lập theo quy định của Hiến pháp và luật; **biểu quyết việc tín nhiệm các chức danh do chính Quốc hội phê chuẩn;** chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài.

3- Quốc hội do công dân Việt Nam bầu ra. Nhiệm kỳ của Quốc hội là năm năm.

Điều 23. Đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội có nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bầu lại.

2. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bầu 1 đại biểu quốc hội; đồng thời mỗi đơn vị bầu cử được bầu 1 (một) đại biểu Quốc hội.

3. Đơn vị bầu cử Đại biểu Quốc hội gồm các đơn vị hành chính cơ sở (cấp xã) nằm trong một vùng sao cho các đơn vị có dân số xấp xỉ ngang nhau.

4. Số đơn vị bầu cử của một đơn vị hành chính cấp tỉnh được tính bằng số nguyên làm tròn của con số được tính bằng dân số của đơn vị cấp tỉnh đó (theo tổng điều tra dân số gần nhất) nhân với 250 rồi chia cho dân số toàn quốc. Một đơn vị hành chính cấp tỉnh có ít nhất một đơn vị bầu cử.

5. Mọi công dân đủ 25 tuổi trước ngày bầu cử có thể là ứng cử viên Đại biểu quốc hội tại một đơn vị bầu cử nếu:(a) có được chữ ký của 10 ngàn cử tri ủng hộ, hoặc (b) đã từng là Nghị sĩ, hoặc (c) được một đảng chính trị đề cử.

6. Đại biểu Quốc hội đại diện không chỉ cho người dân của đơn vị bầu cử của mình mà cho người dân cả nước.

7. Số Đại biểu Quốc hội của những đô thị lớn sẽ do luật định và những địa phương có quốc dân thiểu số chiếm trên 20% dân số phải có một đại biểu là người dân tộc thiểu số đó.

8- Nếu chưa được Quốc hội đồng ý hay trong lúc Quốc hội không họp mà chưa được Ủy Ban thường vụ quốc hội đồng ý thì không được bắt giam và xét xử những Đại biểu quốc hội.

9- Đại biểu quốc hội không bị truy tố vì lời nói hay biểu quyết trong Quốc hội.

9- Trong trường hợp phạm pháp quả tang, Cơ quan tư pháp có thể bắt giam Đại biểu quốc hội ngay nhưng chậm nhất là 24 giờ phải thông tri cho Ủy Ban thường vụ Quốc hội. Ủy Ban thường vụ Quốc hội hoặc Quốc hội sẽ quyết định và Cơ quan tố tụng phải tôn trọng quyết định ấy.

10- Khi một Đại biểu quốc hội mất quyền ứng cử thì đồng thời mất cả tư cách Đại biểu quốc hội.

11- Quốc hội phải xét vấn đề bãi miễn một Đại biểu quốc hội khi nhận được đề nghị của một phần tư tổng số cử tri tỉnh hay thành phố đã bầu ra Đại biểu quốc

hội đó. Nếu hai phần ba tổng số nghị viên ưng thuận đề nghị bãi miễn thì nghị viên đó phải từ chức.

10- Việc bầu cử toàn bộ Đại biểu quốc hội lần đầu tiên theo Hiến Pháp này được tiến hành trong vòng 100 ngày kể từ ngày bản Hiến pháp có hiệu lực.

11- Đại biểu quốc hội hết nhiệm kỳ vào ngày tính đúng 60 tháng.

12- Trong vòng 100 ngày trước khi các Đại biểu quốc hội hết nhiệm kỳ, phải tổ chức bầu cử các Đại biểu quốc hội mới cho nhiệm kỳ tiếp theo. Nếu đơn vị bầu cử không hội đủ số người đắc cử theo quy định thì phải tổ chức bầu lại từ các ứng viên thất cử của đợt bầu trước đó trong vòng 15 ngày sau khi cuộc bầu cử trước kết thúc. Việc bầu cử lại này được tiến hành cho đến khi chọn đủ số người đắc cử theo quy định và trong mọi trường hợp phải kết thúc trước ngày các Đại biểu quốc hội đương nhiệm hết nhiệm kỳ 15 ngày.

13- Nếu khuyết Đại biểu quốc hội vì bất cứ lý do gì, thì (a) nếu thời gian nhiệm kỳ còn lại dưới 1 năm sẽ không có bầu cử bổ sung; hoặc (b) nếu thời gian nhiệm kỳ còn lại bằng hay trên 1 năm phải tổ chức bầu bổ sung tại đơn vị bầu cử đó cho đủ số đại biểu bị khuyết trong vòng 60 ngày kể từ khi Quốc hội xác nhận sự khuyết. Nhiệm kỳ của người được bầu bổ sung sẽ chấm dứt cùng với nhiệm kỳ của các Nghị sĩ đương nhiệm.

14- Thủ tục ứng cử, tranh cử, bầu cử được quy định chi tiết trong luật bầu cử.

Điều 24. Quy định riêng của Đại biểu Quốc hội

1. Trừ Phó chủ tịch nước, thủ tướng, phó thủ tướng, các bộ trưởng và thứ trưởng, các Đại biểu quốc hội đương nhiệm không được đồng thời giữ bất kỳ chức vụ nào khác tại bất kỳ cơ quan, tổ chức công hay tư, trong các lực lượng vũ trang hay cảnh sát. Nếu đã giữ các chức vụ như vậy trước khi được bầu làm Đại biểu quốc hội thì phải chính thức từ nhiệm các chức vụ đó trước khi thực hiện nhiệm vụ Đại biểu quốc hội và việc từ chối từ nhiệm sẽ được coi là từ bỏ nhiệm vụ Đại biểu quốc hội.

2. Các Đại biểu quốc hội được trả lương từ Ngân khố quốc gia.

3. Các Đại biểu quốc hội, trước khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ, sẽ phải tuyên thệ trước mỗi quốc hội: " Tôi long trọng tuyên thệ thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách mẫn cán và tận tâm, để bảo vệ chủ quyền và các lợi ích của nhân dân và đất nước; làm mọi việc trong thẩm quyền của mình vì sự phồn vinh của đất nước và hạnh phúc của nhân dân; tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam *Dân chủ Cộng hòa"*. Việc từ chối tuyên thệ sẽ được coi là từ bỏ nhiệm vụ Đại biểu quốc hội.

4. Đại biểu quốc hội sẽ không phải chịu trách nhiệm bên ngoài quốc hội về ý kiến chính thức đã nêu hoặc về việc bỏ phiếu của mình tại quốc hội.

5. Không Đại biểu quốc hội nào có thể bị bắt hoặc giam giữ mà không được sự đồng ý của đa số 2/3 các Đại biểu quốc hội của quốc hội, ngoại trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Điều 25. Tính liêm chính của Đại biểu quốc hội

1. Đại biểu quốc hội có nghĩa vụ duy trì chuẩn mực cao về liêm chính, phải ưu tiên lợi ích quốc gia, lợi ích chung của nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ của mình phù hợp với lương tâm.

2. Đại biểu quốc hội không được lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình, không được đòi hỏi các lợi ích về tài sản hay địa vị, hoặc giúp người khác thu lợi, thông qua thông đồng hay sự sắp xếp của nhà nước, các tổ chức công quyền hay các ngành công nghiệp.

3. Đại biểu quốc hội phải khai báo tài sản của mình theo luật định.

4. Đại biểu quốc hội, vợ hay chồng của Đại biểu quốc hội, cũng như các doanh nghiệp do họ sở hữu hay chiếm quyền chi phối, không thể tham dự các cuộc đấu thầu hay ký hợp đồng với các cơ quan công quyền và các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu hay chiếm quyền chi phối.

Điều 26. Tổ chức hoạt động của Quốc hội

1. Mỗi Đại biểu quốc hội có một lá phiếu khi biểu quyết tại quốc hội.

2. Mọi quyết định của Đại biểu quốc hội được coi là được thông qua nếu được đa tương đối (trên 50%) số phiếu, trừ các quyết định đặc biệt nêu trong Hiến pháp này đòi hỏi đa số 2/3 số phiếu.

3. Quốc hội bầu ra một Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch và Ủy ban thu7òng vụ Quốc hội. Ủy Ban thường vụ quốc hội bao gồm một Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch, 12 uỷ viên chính thức, 3 uỷ viên dự khuyết. Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch kiêm chức Trưởng và Phó trưởng Ban thường vụ.

4. Nếu vì bất cứ lý do gì mà Chủ tịch quốc hội bị khuyết, thì một Phó Chủ tịch tạm thời làm quyền Chủ tịch cho đến khi quốc hội bầu ra Chủ tịch mới trong vòng 60 ngày.

5. Quốc hội quyết định về tổ chức nội bộ của mình.

Điều 27. Kỳ họp quốc hội

1- Quốc hội mỗi năm họp hai lần do Ủy Ban thường vụ Quốc hội triệu tập vào tháng 5 và tháng 11 dương lịch.

2- Ủy Ban thường vụ Quốc hội có thể triệu tập hội nghị bất thường nếu xét cần.

3- Ủy Ban thường vụ Quốc hội phải triệu tập Đại biểu quốc hội nếu một phần ba tổng số Đại biểu quốc hội hoặc người đứng đầu Chính phủ yêu cầu.

4- Quốc hội họp công khai, công chúng được vào nghe.

5- Báo chí được phép thuật lại các cuộc thảo luận và quyết nghị của quốc hội.

6- Trong những trường hợp đặc biệt, Quốc hội có thể quyết nghị họp kín.

Điều 28. Điều kiện biểu quyết tại quốc hội

1- Phải có quá nửa tổng số Đại biểu quốc hội tới họp, các nội dung kỳ họp quốc hội mới được biểu quyết.

2- Quốc hội quyết nghị theo quá nửa số Đại biểu quốc hội có mặt.

3- Trường hợp tuyên chiến thì phải có hai phần ba số Đại biểu quốc hội có mặt bỏ phiếu thuận.

4- Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số Đại biểu quốc hội đồng ý. Cách thức phúc quyết sẽ do luật định.

Điều 29. Quyền trình dự án luật

1. Các Đại biểu quốc hội, cơ quan hành pháp, tư pháp có thể đệ trình dự án luật.

2. Nếu có ít nhất 30.000 công dân ký đồng ý thì một dự án luật cũng có quyền trình Quốc hội. Thủ tục về việc này do luật quy định.

3. Dự án luật phải được nộp cho Văn phòng Quốc hội.

4. Người, hay nhóm công dân bảo trợ dự án luật, khi đệ trình dự án luật cho Quốc hội, có trách nhiệm giải trình rõ các hệ quả về tài chính của việc thực thi dự án luật.

5. Người, nhóm người hay cơ quan trình dự án luật có thể rút lại dự án luật trong quá trình thẩm định và xem xét thông qua.

Điều 30. Thẩm định, thảo luận, thông qua dự luật

1. Dự án luật, dự thảo luật đã được đệ trình lên Quốc hội được gọi chung là dự luật. Dự luật phải trải qua các khâu thẩm định theo quy định của luật.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, xem xét dự luật và biểu quyết thông qua với đa số phiếu hiện diện hay bác bỏ. Trường hợp bác bỏ hay yêu cầu chỉnh sửa thì Ủy ban thường vụ Quốc hội phải có nghị quyết nêu rõ trước khi trả lại cho cá nhân, tổ chức trình dự luật. Nếu dự luật bị Ủy ban thường vụ Quốc hội bác bỏ nhưng được 1/3 số đại biểu quốc hội tán thành thì bắt buộc Ủy ban thường vụ

quốc hội phải trình cho quốc hội trong kỳ họp gần nhất để biểu quyết. Việc vận động để có 1/3 số đại biểu quốc hội đồng ý và các cuộc vận động hành lang xây dựng luật khác được công nhận nhưng phải do luật quy định.

3. Nếu Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua dự luật thì dự luật sẽ được Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp gần nhất. Nếu được đa số phiếu của Đại biểu quốc hội hiện diện thông qua thì dự luật đã được Quốc hội ưng chuẩn.

Điều 31. Dự luật thành luật và công bố luật

1. Dự luật đã được Quốc hội ưng chuẩn phải được gửi cho Chủ tịch nước trong vòng 7 ngày làm việc.

2. Sau khi nhận được dự luật đã được Quốc hội ưng chuẩn, Chủ tịch nước có thể chuyển dự luật cho Tòa Bảo Hiến để xét xem có phù hợp với Hiến pháp hay không. Nếu Tòa án Bảo Hiến xác định dự luật phù hợp với Hiến pháp thì dự luật trở thành luật. Trong trường hợp dự luật có các điều khoản cụ thể được Tòa Bảo Hiến cho là không hợp hiến và Tòa Bảo Hiến không xác định các điều khoản đó là không thể tách rời toàn bộ dự luật, thì Chủ tịch nước có thể loại bỏ các điều khoản được cho là vi hiến đó sau khi đã tham vấn ý kiến của Chủ tịch Quốc hội và dự luật trở thành luật với sự loại bỏ đó.

3- Những đạo luật đã được Quốc hội ưng chuẩn, Chủ tịch nước Việt Nam phải ban lệnh công bố chậm nhất là 10 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản luật. Nhưng trong hạn ấy, Chủ tịch có quyền yêu cầu quốc hội thảo luận lại. Những luật đem ra thảo luận lại, nếu vẫn được quốc hội ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch phải ban bố. Trường hợp đạo luật đã được ưng chuẩn mà Chủ tịch nước không chịu ký lệnh công bố sau 10 ngày làm việc tiếp theo thì Chủ tịch Quốc hội ký công bố.

Điều 32. Quốc hội giải tán, hết nhiệm kỳ

1- Khi có hai phần ba tổng số Đại biểu Quốc hội đồng ý, Quốc hội có thể tự giải tán. Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội thay mặt Quốc hội tuyên bố sự tự giải tán ấy.

2- Khi Quốc hội đã hết hạn hoặc chưa hết hạn mà tự giải tán thì Ủy ban thường vụ Quốc hội giữ chức quyền cho đến khi bầu lại Quốc hội mới.

3- Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên bố cuộc bầu cử mới và giao cho Ủy ban bầu cử Quốc gia tổ chức. Cuộc bầu cử mới phải hòan thành trong hai tháng trước ngày Quốc hội hết nhiệm kỳ.

4- Khi Quốc hội tự giải tán, Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên bố ngay cuộc bầu cử lại. Cuộc bầu cử mới hoàn thành trong hai tháng sau ngày Quốc hội tự giải tán.

5- Chậm nhất là một tháng sau cuộc bầu cử, Ủy ban thường vụ Quốc hội phải triệu tập cuộc họp Quốc hội mới.

6- Trong khi có chiến tranh mà Quốc hội hết nhiệm kỳ thì Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền gia hạn thêm một thời gian nhưng không quá sáu tháng phải bầu Quốc hội mới.

Điều 33. Thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Khi Quốc hội không họp, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền:

1- Biểu quyết những dự án luật của Chính phủ. Những dự luật đó phải đem trình Quốc hội vào phiên họp gần nhất để Quốc hội ưng chuẩn hoặc phủ quyết

2- Triệu tập họp Quốc hội.

3- Kiểm soát và phê bình Chính phủ.

4- Phải có quá nửa tổng số nhân viên bỏ phiếu thuận, những nghị quyết của Ban thường vụ mới có giá trị.

5- Khi Quốc hội không họp được, Ủy ban thường vụ Quốc hội cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến.

6- Đầu mỗi khoá họp, sau khi Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo công việc, vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể nêu ra, nếu có một phần ba tổng số Đại biểu Quốc hội yêu cầu. Toàn bộ Ủy ban thường vụ Quốc hội phải từ chức nếu không được tín nhiệm. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội cũ có thể được bầu lại.

Điều 34. Kiểm toán thu chi ngân sách

1- Các loại và mức thuế được xác định bằng luật.

2- Mọi kế hoạch của Cơ quan Hành pháp về phát hành trái phiếu quốc gia và ký kết hợp đồng mà có thể phát sinh nghĩa vụ tài chính ngoài ngân sách của Nhà nước đều phải được Quốc hội phê chuẩn.

3- Báo cáo tài chính cuối cùng về thu chi ngân sách quốc gia sẽ được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán hàng năm và trình cho Quốc hội.

Điều 35. Chất vấn

1. Đại biểu quốc hội có quyền chất vấn các Bộ trưởng bằng văn bản hoặc bằng các câu hỏi trực tiếp tại các phiên họp của Quốc hội.

2. Chất vấn bằng văn bản phải được trả lời bằng văn bản trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được chất vấn.

3. Các Bộ trưởng có trách nhiệm trả lời các câu hỏi được nêu ra trong mỗi phiên họp của Quốc hội.

Điều 36. Điều trần

1. Để phục vụ cho hoạt động lập pháp, các ủy ban của quốc hội có thể tổ chức các cuộc điều trần để nghe những người có liên quan giải thích, làm rõ những vấn đề nhất định nhằm tạo cơ sở cho các quyết định lập pháp và giám sát của Quốc hội.

2. Những người được mời điều trần trước các ủy ban của quốc hội có thể là các đại biểu quốc hội, các quan chức chính phủ, lãnh đạo các tổ chức dân sự, công đoàn, các doanh nhân, chuyên gia, học giả, nhà khoa học…

3. Để chọn ra các quan chức có chất lượng, tất cả các ứng viên tiềm năng vào các chức Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ tịch hay lãnh đạo của các cơ quan hiến định đều phải điều trần trước khi được bổ nhiệm và phê chuẩn.

4. Thủ tục mời và tiến hành điều trần do luật định.

5. Biên bản các cuộc điều trần được công bố công khai, trừ các cuộc điều trần liên quan đến an ninh quốc gia, và được lưu trữ theo luật định.

Điều 37. Trưng cầu dân ý toàn quốc

1. Cuộc trưng cầu dân ý cấp quốc gia có thể được tổ chức về những vấn đề đặc biệt quan trọng đối với nhân dân và quốc gia.

2. Quốc hội có thể quyết định tổ chức trưng cầu dân ý cấp quốc gia. Chủ tịch nước với sự chấp thuận của quốc hội có quyền quyết định tổ chức trưng cầu dân ý cấp quốc gia. Khi có yêu cầu của trên 500 ngàn cử tri thì phải tổ chức trưng cầu dân ý.

3. Kết quả của cuộc trưng cầu dân ý cấp quốc gia có tính bắt buộc nếu có hơn ½ số người có quyền bầu cử tham gia cuộc trưng cầu dân ý.

4. Các nguyên tắc và thủ tục tổ chức cuộc trưng cầu dân ý do luật định.

Điều 38. Giám sát, điều tra và bãi nhiệm

1. Quốc hội có thể giám sát công việc của nhà nước hoặc điều tra những vấn đề cụ thể của công vụ nhà nước, có quyền yêu cầu đệ trình các tài liệu trực tiếp liên quan đến các vấn đề đó, yêu cầu nhân chứng cung cấp lời khai hoặc báo cáo.

2. Dựa trên kết quả giám sát, điều tra, chất vấn và điều trần, Quốc hội có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với Bộ trưởng.

3. Các thủ tục và các vấn đề liên quan đến giám sát và điều tra hành chính nhà nước được luật quy định.

Điều 39. Phế truất Chủ tịch nước

1. Quyết định khởi tố Chủ tịch nước về việc vi phạm Hiến pháp hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội ký, phải được Quốc hội thông qua bằng nghị quyết với ít nhất 2/3 tổng số thành viên Quốc hội tán thành, trên cơ sở đề nghị của ít nhất 60 Đại biểu quốc hội.

2. Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc. Quyết định khởi tố chủ tịch nước được xét xử bởi tòa án đặc biệt do Quốc hội thành lập. Thành phần của tòa án này có thẩm phán Tòa Bảo Hiến và thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và thành phần khác do Quốc hội quyết định trên cơ sở đề xuất của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Từ ngày có quyết định khởi tố, Chủ tịch nước bị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ. Phó chủ tịch nước hoặc Chủ tịch Quốc hội tạm thời đảm nhiệm chức vụ quyền chủ tịch nước nhưng phải có sự thông qua của Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ quốc hội khi quốc hội không họp. Trường hợp không thông qua được thì Ủy ban thường vụ quốc hội giới thiệu và thông qua trong thời gian bảy ngày một nhân sự khác. Nếu tòa án đặc biệt phán quyết Chủ tịch nước vô tội thì việc tạm đình chỉ nhiệm vụ Chủ tịch nước chấm dứt. Nếu tòa phán quyết Chủ tịch nước có tội thì Chủ tịch nước bị bị phế truất. **Ủy ban bầu cử quốc gia phải tổ chức bầu cử lại chức danh Chủ tịch nước.**

Điều 40. Phê chuẩn điều ước quốc tế

1- Quốc hội có quyền đồng ý ký kết và phê chuẩn các điều ước quốc tế liên quan đến an ninh; các điều ước quốc tế liên quan đến các tổ chức quốc tế quan trọng; các điều ước hữu nghị, thương mại và hàng hải; các điều ước quốc tế liên quan đến bất kỳ hạn chế nào về chủ quyền; các điều ước hòa bình; các điều ước quốc tế phát sinh nghĩa vụ tài chính quan trọng đối với Nhà nước hoặc nhân dân; và các điều ước quốc tế liên quan đến lập pháp.

2- Đại diện có thẩm quyền và được ủy quyền để ký các điều ước quốc tế chỉ được ký điều ước sau khi đã được sự đồng ý của Quốc hội.

3- Sau khi được Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước ký công bố điều ước quốc tế và điều ước có hiệu lực.

Điều 41. Tuyên bố tình trạng chiến tranh

1. Quốc hội có quyền nhân danh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố tình trạng chiến tranh và ký kết hiệp ước hòa bình.

2. Quốc hội chỉ có thể thông qua nghị quyết về tình trạng chiến tranh trong trường hợp có sự xâm lược quân sự đối với lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong thời gian Quốc hội không họp, Chủ tịch nước tuyên bố tình trạng chiến tranh.

CHƯƠNG VI. HÀNH PHÁP

Điều 42. Chính phủ

1- Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà.

2- Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Phó chủ tịch, Nội các và các bộ quốc phòng, ngoại giao, công an.

3- Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng (trừ các bộ trưởng quốc phòng, ngọai giao và công an), Thứ trưởng. Có thể có Phó thủ tướng.

4- Quyền và nghĩa vụ của Chính phủ:

– Thi hành các đạo luật và quyết nghị của Quốc hội.

– Đề nghị những dự án luật ra trước Quốc hội.

– Đề nghị những dự án luật ra trước Ủy ban Ban thường vụ quốc hội, trong lúc Quốc hội.không họp mà gặp trường hợp đặc biệt.

– Bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới, nếu cần.

– Bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn.

– Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước.

– Lập dự án ngân sách hàng năm.

5- Việc giải tán chính phủ đặt ra trong trường hợp Chủ tịch nước hết nhiệm kỳ hoặc bị tòa án xét xử xác định có tội. Các thành viên chính phủ có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá hai nhiệm kỳ.

Điều 43. Chủ tịch nước

1- Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu cơ quan hành pháp là Chính phủ.

2- Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có thời hạn 5 năm và một Chủ tịch nước có thể được bầu lại nhưng không được quá hai nhiệm kỳ.

3- Một người đã giữ chức vụ Chủ tịch nước, sau khi nghỉ có thể được bầu làm Đại biểu quốc hội, được bổ nhiệm thẩm phán nhưng không được giữ bất kỳ chức vụ nào; không được làm bất kỳ công việc nào khác liên quan đến cơ quan hành pháp.

4- Công dân Việt Nam đủ 35 tuổi, tính đến ngày bầu cử, và có quyền bầu cử Quốc hội, có thể là ứng cử viên Chủ tịch nước. Chủ tịch nước do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín.

5- Ủy ban bầu cử quốc gia sau khi nhận được danh sách đề cử của các liên danh giới thiệu ứng cử viên thì lập danh sách ứng cử viên chính thức chức vụ Chủ tịch nước. Danh sách giới thiệu này không quá 3 và không dưới 2 ứng cử viên để tổ chức cho nhân dân lựa chọn và bầu chính thức vào chức danh Chủ tịch nước. Việc lựa chọn do luật quy định.

6- Trong vòng hai tháng trước khi hết nhiệm kỳ của Chủ tịch nước, Ủy ban bầu cử quốc gia tổ chức sàng lọc các ứng cử viên để bầu Chủ tịch mới.

7- Khi tham gia ứng cử Chủ tịch nước, các ứng cử viên phải trình bày chương trình hành động và tranh luận với nhau trên các phương tiện truyền thông để nhân dân biết mà quyết định bầu cử. Sau khi đắc cử, Chủ tịch nước phải đọc lời tuyên thệ "*Tôi trịnh trọng tuyên thệ trước nhân dân rằng sẽ trung thành thực thi các nghĩa vụ của Chủ tịch nước bằng việc tuân thủ Hiến pháp, bảo vệ quốc gia, thúc đẩy tự do và thịnh vượng của nhân dân, nỗ lực bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc. Tôi tuyệt đối trung thành với lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc; quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người Việt Nam*".

8- Chủ tịch nước lãnh đạo trực tiếp các bộ Quốc phòng, Ngoại giao, Công an và Nội các. Nội các gồm các bộ còn lại do Thủ tướng lãnh đạo.

9- Phó chủ tịch nước, Thủ tướng và các bộ trưởng quốc phòng, ngoại giao, công an do Chủ tịch nước lựa chọn để bổ nhiệm từ danh sách các đại biểu quốc hội và được quốc hội phê chuẩn. Việc bổ nhiệm, phê chuẩn này do luật định. Các đại biểu quốc hội sau khi được phê chuẩn các chức danh Phó chủ tịch nước, thủ tướng và bộ trưởng hoặc thứ trưởng thì vẫn làm đại biểu quốc hội. Các Bộ trưởng không do Chủ tịch nước bổ nhiệm như trên và các thứ trưởng thì do Thủ tướng bổ nhiệm. Bộ trưởng thì phải xuất phát từ nguồn đại biểu quốc hội và do quốc hội phê chuẩn. Còn thứ trưởng có thể từ ngoài và được Thủ tướng trình cho Ủy ban thường vụ quốc hội phê chuẩn. Trước khi được đề nghị các chức vụ phó chủ tịch nước, thủ tướng, bộ trưởng, thứ trưởng thì các đại biểu quốc hội phải được người đề xuất (chủ tịch nước, thủ tướng) trình văn bản hỏi ý kiến. Trường hợp đại biểu quốc hội từ chối thì phải đề xuất người khác. Nhân viên Ủy Ban thường vụ Quốc hội không được tham gia lãnh đạo trong Chính phủ.

10- Chủ tịch nước có thể bị khởi tố, truy tố, xét xử, phế truất theo điều 39 Hiến pháp này.

11- Nhiệm vụ của Chủ tịch nước có thể chấm dứt trước kỳ hạn trong những trường hợp sau: (a) Chủ tịch nước chết; (b) Chủ tịch nước từ chức; (c) Chủ tịch nước bị truất quyền; và (d) do bị bệnh tật trầm trọng và kéo dài, Chủ tịch nước

không còn năng lực để làm tròn nhiệm vụ. Sự mất năng lực, trong trường hợp (d), phải được 3/4 lãnh đạo Chính phủ xác nhận, sau các cuộc giám định y khoa. Thành viện xác nhận này bắt buộc phải có Phó chủ tịch nước, thủ tướng và các bộ trưởng Quốc phòng, ngoại giao và Công an.

12. Trong trường hợp Chủ tịch nước chấm dứt nhiệm vụ, Phó Chủ tịch nước sẽ đảm nhận chức Chủ tịch nước trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

13. Trong trường hợp khuyết Phó Chủ tịch nước, Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước mới theo đề nghị của Chủ tịch nước.

14. Trường hợp đồng thời khuyết cả Chủ tịch nước và Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội tạm thời làm quyền Chủ tịch nước cho đến khi Ủy ban bầu cử quốc gia bầu được Chủ tịch nước, theo phương thức đa số, cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

15- Thẩm quyền của Chủ tịch nước:

– Hoạch định chính sách quốc gia;

– Ký ban hành các đạo luật;

– Ký các điều ước quốc tế, sau khi được Quốc hội phê chuẩn ký ban hành các điều ước quốc tế;

– Bổ nhiệm các đại sứ với sự phê chuẩn của Thượng viện;

– Tiếp nhận quốc thư, đón nhận các phái đoàn ngoại giao;

– Tổ chức các cơ quan hành pháp theo quy định của luật;

– Chỉ đạo hoạt động của các cơ quan hành pháp;

– Bổ nhiệm các Bộ trưởng với sự chấp thuận của Quốc hội;

– Bãi nhiệm các Bộ Trưởng;

– Tổ chức các Hội đồng tư vấn;

– Quyết định các vấn đề được luật quy định về đặc xá, giảm án, phục hồi các quyền và đại xá;

– Trao các tước vị và danh hiệu theo các điều kiện luật định;

– Trao quốc tịch Việt Nam;

– Các quyền khác theo luật định.

16- Chủ tịch nước thống lĩnh tối cao các lực lượng vũ trang

– Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Thống lĩnh tối cao của các lực lượng vũ trang Việt Nam.

– Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch nước phong cấp bậc quân hàm quân đội theo quy định của luật.

– Thẩm quyền của Chủ tịch nước về quyền thống lĩnh tối cao đối với các lực lượng vũ trang sẽ được quy định cụ thể trong luật.

Điều 44. Phó chủ tịch nước

1- Phó chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được Chủ tịch nước chọn trong danh sách đại biểu quốc hội và được quốc hội thông qua, phê chuẩn.

2- Nhiệm kỳ của Phó chủ tịch theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

3- Phó chủ tịch là người giúp Chủ tịch nước trong nhiệm vụ Nguyên thủ quốc gia và điều hành chính phủ .

4- Khi Chủ tịch từ trần hay từ chức thì Phó chủ tịch tạm quyền Chủ tịch. Chậm nhất là hai tháng Ủy ban bầu cử quốc gia phải bầu Chủ tịch mới.

Điều 45. Thủ tướng và nội các

1- Thủ tướng và các Bộ trưởng là các thành viên Chính phủ, được Chủ tịch nước bổ nhiệm và Quốc hội phê chuẩn.

2. Thủ tướng có trách nhiệm hỗ trợ Chủ tịch nước và điều hành các Bộ theo chỉ đạo của Chủ tịch nước, trừ các bộ quốc phòng, ngoại giao, công an do chủ tịch nước trực tiếp chỉ đạo.

3. Không ai trong quân đội có thể được bổ nhiệm làm Thủ tướng trừ khi đã giải nhiệm.

4. Cơ quan Công tố thuộc Bộ Tư pháp.

5- Nếu khuyết Bộ trưởng nào thì Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng thoả thuận với Ủy Ban thường vụ quốc hội để chỉ định ngay người tạm thay cho đến khi Quốc hội.họp và chuẩn y.

6- Quyền hạn của Chính phủ:

– Thi hành các đạo luật và quyết nghị của Quốc hội.

– Đề nghị những dự án luật ra trước Quốc hội.

– Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ủy Ban thường vụ Quốc hội, trong lúc Quốc hội không họp mà gặp trường hợp đặc biệt.

– Bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới, nếu cần.

– Bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn.

– Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước.

– Lập dự án ngân sách hàng năm.

7- Mỗi quyết định, sắc luật của Chính phủ phải có chứ ký của Chủ tịch nước Việt Nam và tuỳ theo quyền hạn các Bộ, phải có một hay nhiều Bộ trưởng tiếp ký. Các Bộ trưởng ấy phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

8- Bộ trưởng nào không được Quốc hội tín nhiệm thì phải từ chức. Toàn thể Chính phủ và Nội các không phải chịu liên đới trách nhiệm về hành vi một Bộ trưởng.

9- Thủ tướng phải chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các. Nhưng Quốc hội chỉ có thể biểu quyết về vấn đề tín nhiệm khi Thủ tướng, Ủy Ban thường vụ Quốc hội hoặc một phần tư tổng số Đại biểu Quốc hội nêu vấn đề ấy ra.

10- Trong hạn 24 giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Quốc hội thảo luận lại. Cuộc thảo luận lần thứ hai phải cách cuộc thảo luận lần thứ nhất là 48 giờ. Sau cuộc biểu quyết này, Nội các mất tín nhiệm phải từ chức.

11- Các Bộ trưởng phải trả lời bằng thư từ hoặc bằng lời nói những điều chất vấn của Đại biểu Quốc hội hoặc của Ủy Ban thường vụ Quốc hội . Kỳ hạn trả lời chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận được thư chất vấn.

– Khi Quốc hội hết hạn hoặc tự giải tán, Nội các giữ chức quyền cho đến khi họp Quốc hội mới.

CHƯƠNG VII. TƯ PHÁP

Điều 46. Nguyên tắc độc lập

1- Trong khi xét xử, tòa án chỉ nhân danh công lý.

2- Thẩm phán các tòa án phải xét xử độc lập theo lương tâm, chỉ tuân theo Hiến pháp và pháp luật. Thẩm phán không được tham gia các đảng chính trị.

3- Trong khi xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự thì phải có Hội thẩm nhân dân.

4- Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước Toà án.

5- Các phiên toà án đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt xử kín do pháp luật quy định.

6. Bị can, bị cáo được quyền tự bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa.

7- Những hành vi phạm tội mà khung hình phạt từ 5 năm tù trở lên bắt buộc phải có luật sư tham gia từ giai đoạn khởi tố điều tra.

8- Tòa án là cơ quan phê chuẩn lệnh tạm giữa, tạm giam hoặc không tạm giữa, tạm giam nghi can phạm tội theo báo cáo, đề xuất của cơ quan điều tra thuộc hành pháp.

9. Bộ Tư pháp đại diện Chính phủ truy tố một nghi can ra trước tòa để tòa án xét xử.

10- Cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân.

Điều 47. Tổ chức cơ quan tư pháp

1. Quyền lực tư pháp được trao cho các tòa án, gồm các thẩm phán có trình độ chuyên môn theo luật định.

2. Các tòa án gồm: (a) Tòa án Tối cao,; (b) Các toà án phúc thẩm; (c) tòa án khu vực và (d) Tòa Bảo hiến.

Điều 48. Thẩm phán Toà án Tối cao

1. Chánh án Tòa án tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm với sự phê chuẩn của Quốc hội.

2. Các Thẩm phán Tòa án Tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề xuất của Chánh án Tòa án Tối cao và với sự đồng ý của Quốc hội.

3. Các thẩm phán khác do Chánh án Tòa án Tối cao bổ nhiệm với sự đồng ý của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Tối cao.

Điều 49. Nhiệm kỳ thẩm phán Toà án Tối cao

1. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án Tối cao là 6 năm và không thể được tái bổ nhiệm.

2. Nhiệm kỳ của thẩm phán của Tòa án Tối cao là 6 năm và được tái bổ nhiệm theo quy định của luật.

3. Nhiệm kỳ của các thẩm phán ngoài Chánh án và Thẩm phán của Tòa án Tối cao là 10 năm, được tái bổ nhiệm theo các điều kiện luật định.

4. Tuổi về hưu của các thẩm phán được luật quy định.

Điều 50. Tòa Bảo Hiến

1. Tòa Bảo Hiến là tòa án có chức năng xem xét, xét xử các hành vi của tất cả các cá nhân, tổ chức có nguy cơ hoặc đã vi phạm hiến pháp. Tòa Bảo Hiến gồm 15 thẩm phán được Quốc hội bầu chọn trong số những người có kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật. Thẩm phán Tòa án Hiến pháp có nhiệm kỳ 9 năm và không thể được bầu chọn nhiều hơn một nhiệm kỳ.

2. Chánh án và Phó Chánh án Tòa Bảo Hiến do Chủ tịch nưước bổ nhiệm trong số các ứng cử viên do Hội đồng thẩm phán Tòa Bảo Hiến giới thiệu.

3. Tổ chức và hoạt động của Tòa án Hiến pháp được quy định trong một đạo luật.

Điều 51. Thẩm quyền của Tòa Bảo Hiến

1- Sự phù hợp của luật và điều ước quốc tế với Hiến pháp;

2- Sự phù hợp của các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành với Hiến pháp;

3- Sự phù hợp của mục tiêu, hoạt động của các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, tôn giáo với Hiến pháp;

4. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương và giữa các chính quyền địa phương;

5. Khiếu nại của những người cho rằng các quyền hiến định của họ đã bị xâm phạm bởi một đạo luật hay văn bản pháp luật khác trái với Hiến pháp.

CHƯƠNG VIII

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN HÀNH CHÍNH

Điều 52. Địa giới hành chính

Nước Việt Nam về phương diện hành chính được chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh). Mỗi tỉnh, thành phố cấp tỉnh được chia thành huyện, quận (cấp huyện) tương ứng. Mỗi huyện, quận chia thành các xã, phường (cấp xã) tương ứng.

Điều 53. Hội đồng nhân dân

1- Hội đồng nhân dân chỉ có ở cấp tỉnh và cấp xã. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do nhân dân địa phương bầu ra theo phương thức phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín.

2- Ủy ban bầu cử quốc gia có trách nhiệm giám sát việc bầu cử hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3- Hội đồng nhân dân quyết nghị về những vấn đề thuộc địa phương mình. Những nghị quyết ấy không được trái với chỉ thị của các cấp trên.

4- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu ra Chủ tịch Uỷ ban hành chính cấp tỉnh.

5- Hội đồng nhân dân cấp xã do nhân dân của cấp xã đó bầu ra. Việc tổ chức thực hiện do pháp luật quy định.

Điều 54. Chủ tịch Ủy ban hành chính cấp tỉnh

1- Chủ tịch Ủy ban hành chính cấp tỉnh sau khi được bầu phải được Chủ tịch nước phê chuẩn. Trường hợp Chủ tịch nước không phê chuẩn thì bắt buộc phải bầu lại.

2- Sau khi được Chủ tịch nước phê chuẩn, Chủ tịch Ủy ban hành chính cấp tỉnh bổ nhiệm các lãnh đạo khác thuộc Ủy ban hành chính và Chủ tịch Ủy ban hành chính cấp huyện để Hội đồng nhân dân phê chuẩn. Danh sách bổ nhiệm phải là các đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Ở bộ và huyện, chỉ có Uỷ ban hành chính. Uỷ ban hành chính bộ do Hội đồng các tỉnh và thành phố bầu ra. Uỷ ban hành chính huyện do Hội đồng các xã bầu ra.

Điều 55. Trách nhiệm của Uỷ ban hành chính:

1- Thi hành các mệnh lệnh của cấp trên.

2- Thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương mình sau khi được cấp trên chuẩn y.

3- Chỉ huy công việc hành chính trong địa phương.

4- Uỷ ban hành chính chịu trách nhiệm đối với cấp trên và đối với Hội đồng nhân dân địa phương mình.

5- Nhân viên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính có thể bị bãi miễn. Cách thức bãi miễn sẽ do luật định.

CHƯƠNG IX. CÁC CƠ QUAN HIẾN ĐỊNH ĐỘC LẬP

Điều 56. Quy định chung về các cơ quan hiến định độc lập

Các cơ quan hiến định độc lập, không phải là các cơ quan lập pháp, hành pháp hay tư pháp, bao gồm Ngân hàng quốc gia, Kiểm toán Nhà nước, Uỷ ban Bầu cử quốc gia, Ủy ban Nhân quyền và Hội đồng Hoà giải Dân tộc.

Điều 57. Ngân hàng Trung ương

1- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đảm nhiệm vai trò Ngân hàng Trung ương của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2- Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quy định bởi một đạo luật.

Điều 58. Kiểm toán Nhà nước

1- Kiểm toán Nhà nước hoạt động theo các nguyên tắc nghề nghiệp.

2- Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các pháp nhân và tổ chức nhà nước về tính hợp pháp, tính kinh tế, hiệu quả và sự mẫn cán.

3- Kiểm toán Nhà nước trực thuộc Quốc hội và có trách nhiệm trình Quốc hội: các báo cáo phân tích việc thực hiện ngân sách và các mục tiêu của chính sách tiền tệ; ý kiến liên quan đến việc chấp thuận quyết toán ngân sách; thông tin về kết quả kiểm toán, kết luận kiểm toán và kiến nghị theo quy định của luật.

4. Chủ tịch Kiểm toán Nhà nước không được tham gia đảng chính trị hay bất cứ hoạt động công vụ nào khác không phù hợp với chức trách của mình.

5. Tổ chức và hoạt động của Kiểm toán Nhà nước được quy định bằng một đạo luật.

Điều 59. Ủy ban Bầu cử quốc gia

1. Các Ủy ban Bầu cử được thiết lập với mục đích điều hành công bằng các cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý toàn quốc, xử lý các vấn đề hành chính liên quan đến các tổ chức chính trị.

2. Ủy ban Bầu cử Trung ương gồm 3 thành viên do Chủ tịch nước bổ nhiệm, 3 thành viên do Quốc hội lựa chọn và 3 thành viên do Chánh án Tòa án Tối cao lựa chọn. Các thành viên của Ủy ban thành viên bầu ra một Chủ tịch.

3. Nhiệm kỳ của thành viên Ủy ban là 6 năm.

4. Các thành viên Ủy ban không thể tham gia các đảng chính trị hoặc các hoạt động chính trị.

5. Các chiến dịch tranh cử được thực hiện dưới sự điều hành của Ủy ban Bầu cử mỗi cấp trong phạm vi luật định với nguyên tắc bảo đảm cơ hội bình đẳng cho các ứng cử viên.

6. Tổ chức, chức năng và các vấn đề quan trọng khác của Ủy ban Bầu cử Trung ương và Ủy ban Bầu cử các cấp sẽ do luật quy định.

Điều 60. Ủy ban Nhân quyền

1- Ủy ban Nhân quyền là một cơ quan độc lập, có vai trò thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người được ghi nhận tại *Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế* 1948 và trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Ủy ban Nhân quyền do Quốc hội thành lập, gồm 9 thành viên, có sự tham gia của đại diện nhiều thành phần xã hội.

2- Ủy ban Nhân quyền có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

– Giáo dục và nâng cao nhận thức của công chúng, công chức và viên chức về quyền con người;

– Tư vấn cho các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội về các vấn đề liên quan đến quyền con người;

– Nghiên cứu, đề xuất việc gia nhập các điều ước quốc tế về quyền con người;

– Nhận các khiếu nại về các vi phạm các quyền được quy định tại tại Hiến pháp này hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3- Thành viên Ủy ban Nhân quyền không giữ bất kỳ chức vụ nào khác, trừ chức vụ giảng viên đại học, cũng không thực hiện bất kỳ hoạt động nghề nghiệp nào khác. Các thành viên cũng không được tham gia đảng chính trị nào, không thực hiện các nhiệm vụ công không phù hợp với chức trách của mình.

4- Phương thức tổ chức và hoạt động của Ủy ban Nhân quyền sẽ được quy định bởi một đạo luật.

Điều 61. Hội đồng Hoà giải Dân tộc

1. Hội đồng Hoà giải Dân tộc thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, xóa bỏ thù hận, hướng đến việc khắc phục các sai lầm trong quá khứ, nhằm mang lại công bằng, đoàn kết dân tộc, phát huy các năng lực của người Việt Nam trên toàn thế giới.

2. Hội đồng Hoà giải Dân tộc gồm 19 thành viên do Quốc hội bổ nhiệm. Năm (5) thành viên đến từ mỗi khu vực miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam và bốn (4) thành viên thuộc cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

3. Hội đồng Hoà giải Dân tộc có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

– Nghiên cứu, xác định lại giá trị pháp lý của các luật, điều ước quốc tế đã được các chính quyền Việt Nam trong quá khứ ban hành, ký kết trái thẩm quyền hoặc gây hại nghiêm trọng cho quốc dân. Đề xuất với Quốc hội các giải pháp khắc phục các sai lầm quá khứ.

– Tập hợp thông tin, đề nghị trả tự do, tổ chức việc đối thoại, xin lỗi, bồi thường cho những người đã từng bị xử phạt, điều tra, truy tố, xét xử oan, chỉ vì lý do họ đã có những hành động nhằm thúc đẩy dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội, nhằm bảo vệ các quyền con người, hoặc chỉ để thực thi các quyền tự do của mình.

– Nghiên cứu, trình Quốc hội các chính sách, dự án luật có thể khắc phục những sai lầm khác của các chế độ trong quá khứ nhằm hoà giải và hòa hợp dân tộc.

4- Hội đồng Hoà giải Dân tộc sẽ được Quốc hội giải tán sau khi đã hoàn tất nhiệm vụ.

CHƯƠNG X. SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 62. Thủ tục sửa đổi Hiến pháp

1. Một dự luật sửa đổi Hiến pháp có thể được trình bởi ít nhất 1/5 số đại biểu quốc hội theo luật định, hoặc Chủ tịch nước.

2. Nếu Chủ tịch nước trình dự luật sửa đổi Hiến pháp thì dự luật không được thay đổi các điều khoản liên quan đến Chủ tịch nước trong Hiến pháp hiện hành.

3. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được thực hiện bởi một đạo luật được Quốc hội thông qua với cùng nội dung trong thời hạn 60 ngày.

4. Dự luật sửa đổi Hiến pháp được Quốc hội thông qua nếu được ít nhất 2/3 số phiếu có mặt của ít nhất 2/3 tổng số Đại biểu quốc hội theo luật định.

5. Trong vòng 60 ngày kể từ khi Dự luật sửa đổi Hiến pháp đã được Quốc hội thông qua phải tổ chức trưng cầu dân ý để nhân dân phúc quyết. Tiến trình, nội dung, kết quả phúc quyết do luật định.

CHƯƠNG XI. ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN ĐỔI

Điều 63. Hiệu lực Hiến pháp và quy định chuyển đổi

1- Hiến pháp này có hiệu lực sau 100 ngày kể từ ngày được nhân dân phúc quyết thông qua.

2- Trong vòng 100 ngày sau khi Hiến pháp có hiệu lực, Quốc hội hiện hành (đã thông qua Hiến pháp) phải căn cứ vào đó ban hành các luật mới về bầu cử Quốc hội và bầu cử Chủ tịch nước. Các cuộc bầu cử Quốc hội và Chủ tịch nước đầu tiên theo quy định của Hiến pháp này thi hành theo quy định của các luật đó trong vòng 180 ngày từ khi luật có hiệu lực.

3- Chính phủ, trong vòng 2 năm sau khi Hiến pháp này có hiệu lực, phải rà soát lại toàn bộ hệ thống pháp luật hiện hành, đệ trình để Quốc hội sửa đổi các quy định trái với Hiến pháp và ban hành các luật mới nhằm thực thi Hiến pháp.

4- Trong vòng 2 năm sau khi Hiến pháp này có hiệu lực, pháp luật đang có hiệu lực vào thời điểm Hiến pháp được Quốc hội thông qua vẫn còn giá trị. Sau thời hạn 2 năm này, tất cả các quy định trái với Hiến pháp này đều trở nên vô hiệu, các quy định khác không bị bãi bỏ hoặc không trái hiến pháp này vẫn còn giá trị.

(Người biên soạn: DƯƠNG PHI ANH)

THUYẾT TRÌNH, GIẢI TRÌNH VỀ BẢN DỰ THẢO HIẾN PHÁP NÀY

DƯƠNG PHI ANH

Với trách nhiệm của công dân, theo lời vận động, động viên trong việc sửa đổi Hiến pháp, đặc biệt là khi có trang "Cùng viết hiến pháp" của các GS có uy tín, tôi cũng tích cực nghiên cứu và cố tìm giải pháp, ý tưởng với mong muốn là tốt cho một bản Hiến pháp thực sự dân chủ, của dân, do dân và vì dân.

Khi tiến hành biên tập, sắp xếp thành bản dự thảo Hiến pháp này, tôi đã tham khảo và kế thừa rất nhiều quy định trong Hiến pháp 1992, Hiến pháp 1946, Hiến pháp Pháp, Mỹ (đã được dịch ra tiếng Việt). Đặc biệt, tôi đã lấy rất nhiều kiến thức trong bản dự thảo Hiến pháp mẫu của các trí thức vừa trình Ban sửa đổi Hiến pháp vừa qua.

Tôi xin trình bày những quan điểm lập hiến, những giải trình cơ bản và những vấn đề còn thiếu sót do trình độ và thời gian hạn chế của tôi. Dưới đây là những quan điểm của tôi khi biên tập bản dự thảo HP này:

1. Về quan điểm lập hiến:

1.1 Trước hết, phải xác định rõ Hiến pháp là đạo luật cơ bản xây dựng các nguyên tắc, thiết kế mô hình vận hành của các chủ thể trong xã hội, mà đặc biệt là xoay quanh sự vận hành của bộ máy nhà nước trong hệ thống chính trị. Người ta thường không quy định một cách chung chung, cảm tính, mang tính khẩu hiệu hoặc quy một cách chi tiết quá mức trong HP. Người ta thiết kế cách vận hành của các chế định cơ bản trong bộ máy nhà nước và từ đó phát huy hiệu quả các chế định khác. Những nước có nền hiến pháp tốt không hề quy định chi tiết về các chế định như "chế độ kinh tế", hoặc quy định về đảng phái cầm quyền trong HP…

Nhà nước với ba quyền: Lập pháp, hành pháp và tư pháp, hoạt động thông qua pháp luật, mới có sự bảo đảm các mối quan hệ, hoạt động khác trong xã hội. Khi muốn có nhà nước hoạt động một cách dân chủ và của dân, do dân, vì dân (cộng hòa) thì không thể có chính thể nào khác ngoài "Dân chủ cộng hòa". Nên đặt "Việt Nam", tên đất nước, lên trên hình thức chính thể "dân chủ cộng hòa" như HP 1946 là hết sức đúng đắn. Vì là "Việt Nam dân chủ cộng hòa" nên rất nhiều quy định trong HP 1992 đã không được sử dụng do không trùng quan điểm lập hiến, chỉ sử dụng được một số quy định mang tính nguyên tắc như "trách nhiệm bảo vệ tổ quốc, toàn vẹn lãnh thổ"…

1.2 Xuất phát từ lịch sử lập hiến của VN và các vấn đề lịch sử khác, nên quy định về Chủ tịch nước thay vì Tổng thống; quốc hội hay nghị viện có giá trị tương

đương, tương đối nên gọi theo các tên gọi đã quen thuộc với người dân cũng là điều cần đặt ra.

2. Những điểm mới cơ bản

2.1 Về quốc hội: Một số quy định ở đây được lấy theo Bản dự thảo HP mẫu của các trí thức. Trong đó, tôi còn bổ sung một số chi tiết về sáng kiến lập pháp và bổ sung quy định cho phép vận động hành lang trong đệ trình, thuyết trình, thông qua một dự luật. Khi xây dựng luật và chính sách, bao giờ cũng có các nhóm lợi ích ẩn sau đó để mong mang về nhiều quyền lợi nhưng hạn chế nghĩa vụ của mình. Điều này cần thừa nhận như một sự hiển nhiên và cần minh bạch, luật hóa để điều chỉnh một cách có hệ thống. Đây là cách làm của Mỹ. Khi quy định Ủy ban thường vụ quốc hội trình dự luật nhưng trong trường hợp không chịu trình thì cũng buộc phải trình khi dự luật được 1/3 đại biểu quốc hội đồng ý. Có nghĩa là có cơ chế tránh lạm quyền của Ủy ban thường vụ quốc hội và có cơ chế vận động hành lang giữa người có sáng kiến lập pháp với 1/3 đại biểu quốc hội. Sự vận động này phải hết sức minh bạch, do luật quy định… Quy định đa dạng hóa nguồn dự thảo luật là nhằm thu hút trí tuệ của nhiều giới, nhiều nhóm trong xã hội về xây dựng pháp luật.

2.2 Chế định về chủ tịch nước: Đây là điểm mới có phần quay lại HP 1946 là Chủ tịch nước đứng đầu cơ quan hành pháp và có thủ tướng. Tuy nhiên, để phát huy vai trò cá nhân của người đứng đầu chính phủ, điểm khác ở đây là Chủ tịch nước do dân trực tiếp bầu ra. Vì vậy, chức năng, vai trò của Chủ tịch nước theo bản dự thảo này gần giống với Tổng thống Pháp. Quyền lực của Chủ tịch nước được nâng hơn khi trực tiếp quản lý các bộ: Quốc phòng, Ngoại giao và Công an để kiểm soát sự lạm quyền của Thủ tướng và các bộ trưởng khác (nếu có). Thực ra, nếu để chế độ đại nghị trong việc lựa chọn người đứng đầu cơ quan hành pháp có những điểm yếu là sự rắc rối như phải có đa số phiếu, phải liên minh cầm quyền… Nên chọn người đứng đầu cơ quan hành pháp bằng cách để người dân bầu trực tiếp là tối ư nhất.

2.3 Chế độ bầu cử dân chủ là hết sức quan trọng nên cần quy định về chế độ bầu cử chặt chẽ, có nguyên tắc. Ủy ban bầu cử quốc gia chuyên thực hiện việc lựa chọn nhân tài, không phân biệt cho nhà nước là cần thiết phải đưa vào HP. Cho Ủy ban bầu cử quốc gia giám sát hoạt động bầu cử địa phương nhằm tránh sự cục bộ, bè phái địa phương cũng hết sức cần thiết.

2.4 Tòa án cần xét xử độc lập nên quy định độc lập, không bị ảnh hương bởi cương lĩnh của đảng phái chính trị, nên bắt buộc thẩm phán không thể là đảng viên. Tòa bảo Hiến là hết sức cần thiết để phán quyết những hành vi vi hiến, thể hiện sự nghiêm minh trong việc chấp hành hiến pháp. Lập tòa khu vực để xét xử là để tránh được sự can thiệp, cục bộ địa phương là méo mó phán quyết của tòa.

2.5 Hiến pháp thực sự là bản khế ước giao quyền của nhân dân cho nhà nước. Vì vậy, khi quy định trong HP quyền lợi và nghĩa vụ công dân đầy đủ thì cần chú trọng quy định về quyền và nghĩa vụ của nhà nước. Quyền của nhà nước đã có sẵn trong các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Vì vậy, chỉ cần chú trọng quy định về Nghĩa Vụ Của Nhà Nước, điều mà trước nay chưa có bản hiến pháp nào quy định cụ thể.

2.6 Hiến pháp chủ yếu xoay quanh sự vận hành của bộ máy nhà nước nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia, bảo đảm quyền và nghĩa vụ công dân, quyền hoạt động bình thường của các tổ chức chính trị, xã hội và tôn giáo. Vì vậy, các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể và tôn giáo không nên đưa cụ thể vào HP mà phải quy định bằng các đạo luật. HP chỉ quy định như một sự thừa nhận tồn tại và tôn trọng hoạt động của các tổ chức đó mà thôi. Không quy định cụ thể về đảng phái chính trị mà nêu "các tổ chức chính trị" là để luật cụ thể hóa về điều đó…

2.7 Về HĐND và Ủy ban hành chính thì theo tôi là HP 1946 quy định khá tốt. Ở đó, HĐND chỉ có ở cấp tỉnh và cấp xã thôi, không có HĐND cấp huyện để tránh những khâu trung gian không cần thiết.

2.8. Quy định về các cơ quan hiến định độc lập và việc sửa đổi, tu chính HP thì theo tôi bản dự thảo HP mẫu của các trí thức quy định chặt chẽ nên đã có sự trích dẫn vào đây.

2.9 Bản dự thảo này cũng không đề cập đến Viện kiểm sát mà chỉ đề cập đến Viện Công tố, trực thuộc Bộ Tư pháp mà thôi. Vì không nên có một cơ quan độc lập đầu quyền lực ngoài cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp mà quyền công tố là do chính phủ thay mặt là đủ.

2.10 Một vấn đề mà Dự thảo HP mẫu của các trí thức đề ra việc cần phải lập Quốc hội thành 2 viện: Thượng nghị viện và Hạ nghị viện. Thực ra, đặt vấn đề thượng viện, hạ viện cần phải xem xét truyền thống, lịch sử nghị viện của VN. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà lập hiến của Hiến pháp 1946 cũng đặt tên là Nghị viện nhưng không phân ra thượng viện hay hạ viện?! Thượng viện thường gắn liền với Viện nguyên lão, cụ thể hơn là gắn với giới quý tộc, có vị trí trong xã hội. Còn hạ viện mới thực sự đại diện cho nhân dân. Ở VN, hình như vấn đề thượng viện còn rất mờ nhạt và cũng muốn tạo sự đồng thuận của đại bộ phận nhân dân lao động (chủ yếu nông dân) nên ngay từ những ngày đầu lập hiến, các học giả đã không phân biệt thượng viện hay hạ viện cho VN. Đó là một điều cần tham khảo và nghiên cứu. Tương tự, nếu lấy nguyên thủ quốc gia là Tổng thống cũng sẽ có sự lấn cấn về mặt quan điểm, khó thông qua với số đông vì một số đặc điểm lịch sử, văn hóa Việt, mặc dù ở miền Nam VN từng có Đệ Nhất, đệ Nhị tổng thống…

2.11 Bản dự thảo này tập trung rất nhiều về những vấn đề hạn chế quyền lực của những người cầm quyền vì sự lạm quyền trong quyền lực nhà nước cũng luôn hiện diện như sự tất yếu, bản chất. Các đại biểu, người do dân trực tiếp bầu lên

cầm quyền cũng cần minh bạch nếu không còn xứng đáng thì phải bị dân bãi bỏ, phế truất. Vì vậy, bản dự thảo HP này tập trung nhiều quy định làm rõ các quy trình bãi bỏ, phế truất những người do dân trực tiếp bầu ra…

3. Một số hạn chế

3.1 Do trình độ và thời gian hạn chế, nên tôi biết vẫn còn nhiều điều chưa chặt chẽ, thiếu sót. Cụ thể sẽ còn thiếu nhiều về các như quy định về quyền và nghĩa vụ công dân; nghĩa vụ của nhà nước; quy định về chức năng, thẩm quyền quốc hội; về chủ tịch nước; tòa án… vẫn còn nhiều điều thiếu. Đây là điều cần sự trao đổi, bổ sung của những ai quan tâm.

3.2 Mặc dù tôi cố gắng bổ sung để khắc phục các hạn chế của HP 1946 và cả những hạn chế của Bản dự thảo HP mẫu của các trí thức (chẳng hạn quy định rất nhiều từ "có thể" trong dự thảo HP mẫu như: "đất đai có thể thuộc sở hữu cá nhân"… Hoặc, bản dự thảo HP mẫu có những quy định quá chi tiết như một đạo luật chuyên ngành…) nhưng chắc chắn rằng không thể không có sai sót, mâu thuẫn, sắp xếp chưa được logic…, trong bản dự thảo do tôi biên tập. Rất mong sự phát hiện, góp ý xây dựng của mọi người.

3.3 Khi tiến hành biên tập bản dự thảo này, tôi biết cũng chẳng được sử dụng vì quan điểm sửa đổi HP 1992 đã nói rõ trong tờ trình do Chủ tịch Quốc hội ký rồi "…*2.6. Sửa đổi Hiến pháp là công việc hệ trọng nên phải tiến hành chặt chẽ, khoa học dưới sự lãnh đạo của Đảng; bảo đảm sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân và các cơ quan, tổ chức; chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền, bảo đảm đúng định hướng, không để các đối tượng xấu, thế lực thù địch lợi dụng để chống phá, xuyên tạc trong quá trình nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp. ».* Tuy nhiên, tôi vẫn biên tập để ôn lại một vài nghiên cứu về Hiến pháp như một sở thích. Tôi tâm niệm muốn có một nhà nước dân chủ thực sự, tránh được sự lạm quyền, tiêu cực chủ yếu từ cơ quan hành pháp thì phải có quốc hội và tòa án mạnh, độc lập. Tôi thích nhất trong bản HP dự thảo này là quy định về Hoạt động xây dựng luật có quy chế vận động hành lang và quy định Chủ tịch nước do dân trực tiếp bầu ra…Đây có lẽ là một việc làm « cho vui », không có mục đích gì cả nên tôi rất mong những người quan tâm đóng góp ý kiên, trao đổi để tôi được sáng tỏ hơn. Đồng thời, tôi rất mong nhận được sự lượng thứ của mọi người nếu tôi còn có điều gì sai, ấu trĩ…

Chân thành cám ơn !